

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2021

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

Trang

Bảng cân đối Kế toán	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9-62

	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	
A	TÀI SẢN			
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	4	252.417.115	97.617.895
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	5	350.885.504.812	341.301.082.053
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		350.885.504.812	341.301.082.053
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	535.666.200.550	-
1	Chứng khoán kinh doanh		539.088.744.600	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(3.422.544.050)	-
VI	Cho vay khách hàng		3.341.199.453.985	2.920.781.162.352
1	Cho vay khách hàng	7	3.548.202.405.999	3.024.737.532.515
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(207.002.952.014)	(103.956.370.163)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	1.248.344.229.058	1.177.129.862.349
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.009.000.000.000	925.230.633.291
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		281.201.720.930	281.201.720.930
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(41.857.491.872)	(29.302.491.872)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	12.359.062.700	2.759.790.700
4	Đầu tư dài hạn khác		14.509.062.700	14.509.062.700
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.150.000.000)	(11.749.272.000)
X	Tài sản cố định		45.892.840.975	45.074.687.933
1	Tài sản cố định hữu hình	11	15.125.062.092	9.681.042.516
a	Nguyên giá		32.888.561.548	22.807.847.747
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.763.499.456)	(13.126.805.231)
3	Tài sản cố định vô hình	12	30.767.778.883	35.393.645.417
a	Nguyên giá		60.272.912.115	55.861.432.115
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.505.133.232)	(20.467.786.698)
XII	Tài sản Có khác	13	693.445.099.642	648.596.018.085
1	Các khoản phải thu		49.628.531.579	49.253.250.583
2	Các khoản lãi, phí phải thu		165.355.392.014	157.414.313.017
4	Tài sản Có khác		483.512.414.398	459.238.712.299
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(5.051.238.349)	(17.310.257.814)
	TỔNG TÀI SẢN		6.228.044.808.837	5.135.740.221.367

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
 Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
 Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.110.000.000.000	1.367.937.213.750
1	Tiền gửi của các TCTD khác	830.000.000.000	675.000.000.000
2	Vay các TCTD khác	280.000.000.000	692.937.213.750
II	Tiền gửi của khách hàng	70.868.542.466	30.900.000.000
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (“UTĐT”), cho vay TCTD chịu rủi ro	93.962.238.428	108.265.450.530
VI	Phát hành giấy tờ có giá	3.871.400.000.000	2.636.000.000.000
VII	Các khoản nợ khác	279.494.755.669	238.100.684.152
1	Các khoản lãi, phí phải trả	153.013.166.059	126.665.238.447
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	126.481.589.610	111.435.445.705
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	5.425.725.536.563	4.381.203.348.432
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VI	Vốn và các quỹ	802.319.272.274	754.536.872.935
1	Vốn	687.872.140.000	687.872.140.000
a	Vốn điều lệ	687.872.140.000	687.872.140.000
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	38.469.185.785	33.577.268.422
5	Lợi nhuận chưa phân phối	75.977.946.489	33.087.464.513
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	802.319.272.274	754.536.872.935
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.228.044.808.837	5.135.740.221.367

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31/12/2021 31/12/2020
VND VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	30	2.388.302.136.029	1.724.284.005.142
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		1.977.327.326.029	1.318.491.406.342
5	Bảo lãnh khác		43.419.000.000	53.419.000.000
6	Các cam kết khác		367.555.810.000	352.373.598.800

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập:


Lại Ngọc Linh
Kế toán

Người duyệt:


Trần Thị Vân Anh
Kế toán trưởng


Vũ Thục Quyên
Phó Tổng Giám đốc



	Thuyết minh	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	315.180.062.110	292.679.298.504	1.348.851.804.910	932.692.651.323
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(84.476.020.027)	(68.854.044.050)	(332.859.298.406)	(236.582.666.089)
I	Thu nhập lãi thuần		230.704.042.083	223.825.254.454	1.015.992.506.504	696.109.985.234
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		71.130.219.527	79.074.798.120	223.998.554.646	160.700.866.816
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(17.562.462.297)	(16.439.506.625)	(63.229.177.167)	(64.456.954.687)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	53.567.757.230	62.635.291.495	160.769.377.479	96.243.912.129
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	104.076.797	(2.590.437)	685.021.557	1.090.197.367
IV	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	(2.517.848.017)	-	(2.517.848.017)	-
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(500.397.312)	(42.841.079)	(9.015.481.848)	(2.316.790.555)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		14.567.753.015	4.064.062.973	27.221.663.805	8.906.883.813
6	Chi phí hoạt động khác		(7.696.404.037)	(5.578.227.854)	(25.982.291.742)	(16.876.975.505)
VI	Lỗ thuần từ hoạt động khác	26	6.871.348.978	(1.514.164.881)	1.239.372.063	(7.970.091.692)
VIII	Chi phí hoạt động	27	(125.775.233.030)	(140.270.242.944)	(482.494.116.315)	(376.741.065.040)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		162.453.746.729	144.630.706.608	684.658.831.423	406.416.147.443
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(176.221.025.019)	(139.851.121.633)	(612.541.054.373)	(373.803.365.021)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		(13.767.278.290)	4.779.584.975	72.117.777.050	32.612.782.422
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		(572.202.465)	(750.105.868)	(17.335.377.711)	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(572.202.465)	(750.105.868)	(17.335.377.711)	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		(14.339.480.755)	4.029.479.107	54.782.399.339	32.612.782.422
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	28	(208)	59	695	401

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập:


 Lại Ngọc Linh
 Kế toán

Người duyệt:


 Trần Thị Vân Anh
 Kế toán trưởng


 Trần Thị Vân Anh
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.351.395.253.981	905.884.554.652
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(306.511.370.794)	(195.812.691.600)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đã trả	150.284.849.411	59.678.467.080
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	(5.370.764.258)	253.646.812
05 Chi phí khác đã trả	1.027.507.853	(8.430.091.692)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	211.864.210	460.000.000
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(497.429.472.610)	(338.824.777.716)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(15.213.102.012)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	678.394.765.781	423.209.107.536
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(1.667.059.560.996)	(2.072.549.132.617)
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-
10 Tăng/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(622.858.111.309)	(475.461.715.370)
12 Giảm các khoản cho vay khách hàng	(523.464.873.484)	(1.164.624.773.222)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(494.537.519.874)	(310.426.119.460)
14 Giảm về tài sản hoạt động khác	(26.199.056.329)	(122.036.524.565)
Những thay đổi về nợ hoạt động	1.013.625.972.995	1.806.203.074.471
16 Tăng/giảm tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(257.937.213.750)	555.531.213.750
17 Tăng/giảm tiền gửi của khách hàng	39.968.542.466	26.784.143.382
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.235.400.000.000	1.213.900.000.000
19 Giảm vốn tài trợ, UTĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(14.303.212.102)	(26.497.479.260)
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	14.402.142.081	38.792.901.499
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(3.904.285.700)	(2.307.704.900)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	24.961.177.780	156.863.049.390

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
 Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
 Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(15.221.955.801)	(11.356.885.843)
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(15.221.955.801)	(11.356.885.843)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(14.700.000)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(14.700.000)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	9.739.221.979	145.491.463.547
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	341.398.699.948	195.907.236.401
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 29)	351.137.921.927	341.398.699.948

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập:


 Lai Ngọc Linh
 Kế toán

Người duyệt:


 Trần Thị Vân Anh
 Kế toán trưởng


 Vũ Đức Quyền
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là VietCredit Finance Company, là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

(a) Thành lập và hoạt động

Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty tài chính số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008 (“Giấy phép 142”), thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008.

Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 6 năm 2018 (“Giấy phép 59”). Giấy phép 59 thay thế cho Giấy phép 142 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2018. Thời gian hoạt động của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, cho vay tiêu dùng và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ kinh doanh ngoại hối, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 687.872.140.000 VND (31/12/2020: 687.872.140.000 VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 17, Tòa nhà Mipec Tower, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 1.982 nhân viên (31/12/2020: 1.833 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Trừ trường hợp được nêu tại Thuyết minh 3(g), những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay theo ngân hàng tại ngày giao dịch, gọi là “tỷ giá giao ngay” của Công ty tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh 35). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Công ty sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Tiền gửi thanh toán được phản ánh theo số dư nợ gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 11, Công ty không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Công ty trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(e).

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(e).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như dự phòng cho các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(e).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Thuyết minh 3(e), VietCredit không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(g).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Công ty mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Bán nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Công ty thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và các quy định có liên quan. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Công ty xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán và ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để quản lý với các khoản cho vay này theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

(vi) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ trừ dự phòng rủi ro. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh

lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Công ty không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt.

(e) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có cơ sở cho thấy giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại đơn vị đó. Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay tối đa 01 (một) năm. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm tính.. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 05 (năm) năm.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Khi Công ty tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là tổ chức tín dụng đầu mối, Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các TCTD tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Công ty.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên khoản nợ sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng cụ thể tương ứng đối với từng nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Công ty phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Theo Thông tư 11, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản nợ của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (j); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(h) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(i) Bất động sản	50%
(j) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

(iv) Xử lý nợ xấu

Dự phòng được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và sử dụng để xử lý xóa sổ các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xóa sổ các khoản nợ xấu khi các khoản này được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay là doanh nghiệp tuyên bố phá sản hoặc giải thể theo quy định của pháp luật hoặc khách hàng vay cá nhân chết hoặc mất tích.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ Công ty được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(vi) Tái cơ cấu theo quy định của NHNN

Tái cơ cấu cho khách hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do NHNN Việt Nam ban hành, quy định về việc Tổ chức Tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 (“Thông tư 01”). Theo đó, đối với các khách hàng có khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính Phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Công ty được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNN Việt Nam ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01.

Theo đó:

- Mở rộng đối tượng và thời gian cơ cấu lại nợ:
 - Điều chỉnh đối tượng cơ cấu lại nợ phát sinh trước ngày 01/08/2021 đối với hoạt động cho vay, cho thuê tài chính.
 - Điều chỉnh thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi thêm 6 tháng đến ngày 30/06/2022.
 - Mở rộng đối tượng khách hàng bị ảnh hưởng khả năng trả nợ phát sinh từ ngày 10/06/2020 đến trước ngày 01/08/2021 và quá hạn từ ngày 17/7/2021 đến trước ngày 7/9/2021.
 - Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng thực hiện đến ngày 30/06/2022.
- Mở rộng thời hạn miễn giảm lãi, phí:
 - Giảm lãi, phí theo quy định nội bộ đối với số dư nợ của khoản nợ 01/8/2021 mà nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc điều chỉnh việc miễn, phát sinh trước ngày lãi đến hạn thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 23/1/2020 đến ngày 30/6/2022
 - Việc thực hiện miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30/6/2022.

Công ty xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi theo quy định như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31/12/2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31/12/2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31/12/2023

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
▪ phương tiện vận tải	8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 7 năm.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

(j) Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

(k) Các tài sản Có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý được thể hiện theo giá trị gán nợ của các tài sản đảm bảo cộng với các chi phí hoàn thiện để đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động dự kiến trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 11 đến 15 năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến hoạt động cho vay và được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo thời hạn hợp đồng của thẻ vay.

Chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(g) và 3(k) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác

định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Tiền gửi của các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(s) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(t) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Công ty.

(u) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Công ty thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(v) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(w) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(y) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

(z) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(bb) Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

(cc) Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

(dd) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ

rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng VND	252.417.115	97.617.895

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, Công ty được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Công ty.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2021	31/12/2020
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,0%	1,0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0%	0%

5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	146.961.618.811	87.027.320.986
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.923.886.001	4.273.761.067
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	200.000.000.000	250.000.000.000
	<u>350.885.504.812</u>	<u>341.301.082.053</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	200.000.000.000	250.000.000.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,00% - 2,90%	0,20% - 3,50%

6. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.	539.088.744.600	-
Dự phòng chung rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3.422.544.050)	-
	<u>535.666.200.550</u>	<u>-</u>

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	3.548.202.405.999	3.024.737.532.515
	3.548.202.405.999	3.024.737.532.515

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	2.689.082.410.146	2.557.654.863.113
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	386.885.570.102	226.351.533.499
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	268.930.789.058	150.477.759.622
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	197.225.341.657	83.844.096.303
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	6.078.295.036	6.409.279.978
	3.548.202.405.999	3.024.737.532.515

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Nợ ngắn hạn	11.955.497.278	38.725.000.945
Nợ trung hạn	3.522.605.986.693	2.973.429.903.658
Nợ dài hạn	13.640.922.028	12.582.627.912
	3.548.202.405.999	3.024.737.532.515

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2021 VND	%	31/12/2020 VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế ("TCKT")	4.696.560.000	0,13%	15.665.929.605	0,52%
Công ty cổ phần khác	3.500.000.000	0,10%	14.390.369.605	0,48%
Công ty TNHH tư nhân	1.196.560.000	0,03%	1.275.560.000	0,04%
Cho vay cá nhân và đoàn thể	3.543.505.845.999	99,87%	3.009.071.602.910	99,48%
	3.548.202.405.999	100,00%	3.024.737.532.515	100,00%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2021		31/12/2020	
	VND	%	VND	%
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	-	0,00%	9.890.369.605	0,33%
Công nghiệp khai thác mỏ	3.500.000.000	0,10%	4.500.000.000	0,15%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1.196.560.000	0,03%	1.275.560.000	0,04%
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng	3.543.505.845.999	99,87%	3.009.071.602.910	99,48%
	3.548.202.405.999	100,00%	3.024.737.532.515	100,00%

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Cho vay bằng VND	8,00% - 55,00%	8,00% - 55,00%

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự phòng chung	26.565.933.616	21.124.586.800
Dự phòng cụ thể	180.437.018.398	82.831.783.363
	207.002.952.014	103.956.370.163

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	82.831.783.363	21.124.586.800	103.956.370.163
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	592.142.754.909	5.441.346.816	597.584.101.725
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(494.537.519.874)	-	(494.537.519.874)
Số dư cuối kỳ	180.437.018.398	26.565.933.616	207.002.952.014

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	34.702.639.124	13.420.485.478	48.123.124.602
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	358.555.263.699	7.704.101.322	366.259.365.021
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(310.426.119.460)	-	(310.426.119.460)
Số dư cuối kỳ	82.831.783.363	21.124.586.800	103.956.370.163

9. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành.	535.000.000.000	425.246.066.359
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.	474.000.000.000	499.984.566.932
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(3.555.000.000)	(1.500.000.000)
	1.005.445.000.000	923.730.633.291
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán Nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i>		
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	40.200.000.000	40.200.000.000
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	40.200.000.000	40.200.000.000
	40.200.000.000	40.200.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (i)	(301.500.000)	(301.500.000)
	39.898.500.000	39.898.500.000
<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>		
Giá gốc trái phiếu đặc biệt	241.001.720.930	241.001.720.930
Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (ii)	(38.000.991.872)	(27.500.991.872)
	203.000.729.058	213.500.729.058
	1.248.344.229.058	1.177.129.862.349

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.200.000.000	40.200.000.000
<hr/>		
(i) Biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ như sau:		
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.801.500.000	331.500.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ	2.055.000.000	1.470.000.000
Số dư cuối kỳ	3.856.500.000	1.801.500.000
<hr/>		
(ii) Biến động dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:		
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	27.500.991.872	19.956.991.872
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	10.500.000.000	7.544.000.000
Số dư cuối kỳ	38.000.991.872	27.500.991.872
<hr/>		

11. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	8.955.371.090	12.534.122.180	22.807.847.747
Mua trong kỳ	-	3.335.800.000	6.744.913.801	10.080.713.801
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	12.291.171.090	19.279.035.981	32.888.561.548
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	4.042.258.817	7.766.191.937	13.126.805.231
Khấu hao trong kỳ	-	1.198.319.235	3.438.374.990	4.636.694.225
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	5.240.578.052	11.204.566.927	17.763.499.456
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	4.913.112.273	4.767.930.243	9.681.042.516
Số dư cuối kỳ	-	7.050.593.038	8.074.469.054	15.125.062.092

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	5.498.651.090	10.708.893.352	17.525.898.919
Mua trong năm	-	3.456.720.000	1.905.879.078	5.362.599.078
Thanh lý	-	-	(80.650.250)	(80.650.250)
Số dư cuối năm	1.318.354.477	8.955.371.090	12.534.122.180	22.807.847.747
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	3.108.835.601	5.438.564.563	9.865.754.641
Khấu hao trong năm	-	933.423.216	2.408.277.624	3.341.700.840
Thanh lý	-	-	(80.650.250)	(80.650.250)
Số dư cuối năm	1.318.354.477	4.042.258.817	7.766.191.937	13.126.805.231
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	2.389.815.489	5.270.328.789	7.660.144.278
Số dư cuối năm	-	4.913.112.273	4.767.930.243	9.681.042.516

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 7.946.745.905 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 6.457.740.405 VND).

12. Tài sản cố định vô hình

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	51.006.599.699	4.854.832.416	55.861.432.115
Mua trong kỳ	4.411.480.000		4.411.480.000
Số dư cuối kỳ	55.418.079.699	4.854.832.416	60.272.912.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	19.045.359.603	1.422.427.095	20.467.786.698
Khấu hao trong kỳ	8.348.938.825	688.407.709	9.037.346.534
Số dư cuối kỳ	27.394.298.428	2.110.834.804	29.505.133.232
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	31.961.240.096	3.432.405.321	35.393.645.417
Số dư cuối kỳ	28.023.781.271	2.743.997.612	30.767.778.883

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.012.312.934	4.854.832.416	49.867.145.350
Mua trong năm	5.994.286.765	-	5.994.286.765
Số dư cuối năm	51.006.599.699	4.854.832.416	55.861.432.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.902.533.624	734.019.375	12.636.552.999
Khấu hao trong năm	7.142.825.979	688.407.720	7.831.233.699
Số dư cuối năm	19.045.359.603	1.422.427.095	20.467.786.698
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	33.109.779.310	4.120.813.041	37.230.592.351
Số dư cuối năm	31.961.240.096	3.432.405.321	35.393.645.417

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 1.126.812.000 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 1.052.012.000 VND).

13. Tài sản Có khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu (a)	49.628.531.579	49.253.250.583
Các khoản lãi, phí phải thu (b)	165.355.392.014	157.414.313.017
Tài sản Có khác (c)	483.512.414.398	459.238.712.299
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (d)	(5.051.238.349)	(17.310.257.814)
	693.445.099.642	648.596.018.085
(a) Các khoản phải thu		
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu nội bộ		
Các khoản phải thu nhân viên	302.387.895	234.398.077
Các khoản phải thu bên ngoài		
Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05 (i)	14.219.739.429	14.219.739.429
Phải thu từ các kênh thanh toán của các bên đối tác	6.661.161.555	7.965.639.934
Đặt cọc thuê trụ sở	8.197.213.010	7.603.811.880
Phải thu từ VAMC (ii)	4.100.000.000	4.100.000.000
Thuế TNDN nộp thừa	-	1.550.073.234
Thuế GTGT đầu vào	1.343.549.076	1.280.853.722
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.064.584.890
Phải thu từ Công ty CP Vietnam MTB Series	2.750.000.000	2.750.000.000
Phải thu từ Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Việt An	1.479.887.316	1.826.244.894
Phải thu từ công ty TNHH Hàng hải An Tâm	431.451.613	1.380.000.007
Phải thu từ Công ty TNHH Be Concept	-	1.358.280.000
Phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	-	206.500.000
Phải thu từ Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Hải Phòng	152.931.001	152.931.001
Phải thu về phí tư vấn	86.300.000	86.300.000
Các khoản ký quỹ của khách hàng	75.468.812	85.468.812
Tạm ứng chi phí hoạt động và sửa chữa tàu	-	44.880.000
Khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán để kinh doanh chứng khoán	267.155.015	33.175.588
Phải thu từ Công ty Vận tải Hà Tiên	13.690.549	13.690.549
Phải thu từ Công ty TNHH Bóng rổ Sài Gòn	1.650.000.000	-
Phải thu từ Công ty TNHH Hệ thống TT FPT	816.050.000	-
Phải thu từ Công ty Công Nghệ Và Giải Pháp CMC Sài Gòn	1.318.242.000	379.032.300
Phải thu từ Công ty CP Công Nghệ Savis	1.351.200.000	-
Các khoản phải thu khác	3.347.519.418	2.917.646.266
	49.628.531.579	49.253.250.583

(i) Đây là khoản tiền mà Công ty tạm ứng chi phí hoàn thiện tàu CFC 05 cho nhà thầu chính là Công ty Cổ phần An Đồng theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/CFC-AD ngày 25 tháng 9 năm 2015 và các hợp đồng

cung cấp thiết bị, dịch vụ liên quan cho các nhà thầu phụ khác. Hiện tại tàu CFC 05 vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và chưa đưa vào khai thác, sử dụng.

- (ii) Đây là khoản phải thu VAMC từ việc thu hồi nợ của khoản nợ đã bán cho VAMC và nhận lại trái phiếu đặc biệt. Công ty ghi nhận theo hướng dẫn của Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của NHNNVN, theo đó khoản tiền thu hồi nợ được ghi nhận vào tài khoản phải thu VAMC và tài khoản tiền gửi của khách hàng (*Thuyết minh 15*). Khoản tiền gửi này sẽ được chuyển lại cho Công ty muộn nhất vào ngày Công ty mua lại trái phiếu đặc biệt hoặc đến ngày đáo hạn của trái phiếu.

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	84.931.507	85.479.452
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	43.371.226.833	39.411.218.615
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	60.065.795.786	66.568.705.130
Phí phải thu	61.833.437.888	51.348.909.820
	165.355.392.014	157.414.313.017

(c) Các tài sản Có khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	135.815.916.876	145.807.708.614
Trong đó:		
<i>Giá trị gán nợ</i>	209.086.219.628	209.877.892.928
<i>Chi phí hoàn thiện</i>	5.694.953.453	4.845.623.753
<i>Khấu hao đã trích</i>	(78.965.256.205)	(68.915.808.067)
Chi phí chờ phân bổ	347.696.497.522	313.431.003.685
Trong đó:		
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	8.810.148.594	11.233.659.838
<i>Sửa chữa văn phòng</i>	8.302.813.912	8.978.854.512
<i>Hoạt động cho vay tiêu dùng</i>	289.456.680.377	230.003.112.032
<i>Chi phí chờ phân bổ - quản lý</i>	39.404.384.880	59.692.656.919
<i>Chi phí chờ phân bổ - Khác</i>	1.722.469.759	3.522.720.384
	483.512.414.398	459.238.712.299

- (i) Đây là các tài sản đảm bảo là tàu biển phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng. Đối với các tàu biển đã hoàn thiện, trong thời gian chờ xử lý, Công ty đã vận hành các tàu biển này thông qua các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Doanh thu và chi phí được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoạt động kinh doanh khác và chi phí từ hoạt động kinh doanh khác.

Thông tin về các tài sản gán nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên Tài sản	Đơn vị gán nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gán nợ VND	Thuế giá trị gia tăng VND	Giá trị gán nợ VND	Chi phí hoàn thiện VND	Khấu hao đã trích VND	Giá trị ghi sổ VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(29.467.665.480)	30.807.104.771
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(28.801.751.526)	22.024.868.775
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(20.695.839.199)	7.467.570.823
Tàu CFC 04 (*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	37.150.671.657
Tàu CFC 05 (*)	Công ty TNHH Tiến Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	38.365.700.850
		193.401.343.036	15.684.876.592	209.086.219.628	5.694.953.453	(78.965.256.205)	135.815.916.876

Thông tin về các tài sản gán nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên tài sản	Đơn vị gán nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gán nợ VND	Thuế giá trị gia tăng VND	Giá trị gán nợ VND	Chi phí hoàn thiện VND	Khấu hao đã trích VND	Giá trị ghi sổ VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.496.635.115	(25.455.680.768)	34.891.593.083
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	46.159.661.483	4.536.798.818	50.696.460.301	-	(25.337.476.889)	25.358.983.412
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(18.122.650.410)	10.040.759.612
Tàu CFC 04 (*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	37.150.671.657
Tàu CFC 05 (*)	Công ty TNHH Tiến Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	38.365.700.850
		194.193.016.336	15.684.876.592	209.877.892.928	4.845.623.753	(68.915.808.067)	145.807.708.614

(*) Tàu CFC 04 và CFC 05 đang trong quá trình hoàn thiện, chưa đưa vào khai thác và sử dụng

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự phòng phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	-	206.500.000
Dự phòng phải thu phí thu xếp vốn – Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	16.118.465	2.190.581.135
Dự phòng phải thu phí bảo lãnh công ty	136.108.320	95.336.935
Dự phòng phí phải thu của Công ty Cổ phần Med-Aid Công Minh	150.000.000	150.000.000
Dự phòng Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05	-	14.219.739.429
Dự phòng các khoản phí phải thu khách hàng	4.456.952.648	-
Dự phòng rủi ro khác	292.058.916	448.100.315
	<u>5.051.238.349</u>	<u>17.310.257.814</u>

14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	830.000.000.000	675.000.000.000
Vay các TCTD khác bằng VND	280.000.000.000	692.937.213.750
	<u>1.110.000.000.000</u>	<u>1.367.937.213.750</u>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	2,50% - 3,50%	0,30% - 4,00%
Vay các TCTD khác bằng VND	2,20% - 5,00%	4,00% - 8,00%

15. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi của VAMC (i)	4.100.000.000	4.100.000.000
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế khác bằng VND	66.748.542.466	26.800.000.000
Tiền nhận ký quỹ/ đặt cọc bằng VND	20.000.000	-
	<u>70.868.542.466</u>	<u>30.900.000.000</u>

- (i) Đây là khoản thu hồi nợ của khoản nợ đã bán cho VAMC và nhận lại trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 13(a)(ii)). Công ty ghi nhận theo hướng dẫn của Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của NHNNVN, theo đó khoản tiền thu hồi nợ được ghi nhận vào tài khoản phải thu VAMC

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
 Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
 Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

và tài khoản tiền gửi của khách hàng. Khoản tiền này sẽ được chuyển lại cho Công ty mượn nhất vào ngày Công ty mua lại các khoản nợ đã bán cho VAMC.

16. **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay bằng VND	93.962.238.428	106.788.982.753
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	1.476.467.777
	93.962.238.428	108.265.450.530

Mức lãi suất năm của các khoản vốn nhận tài trợ, UTĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay bằng VND	0,00% - 4,00%	0,00% - 4,00%
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	0,1%

17. **Phát hành giấy tờ có giá**

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	3.871.400.000.000	2.636.000.000.000

Mức lãi suất năm của các chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	4,00% - 11,50%	4,00% - 11,50%

18. **Các khoản nợ khác**

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	153.013.166.059	126.665.238.447
Các khoản phải trả và nợ khác (ii)	126.481.589.610	111.435.445.705
	279.494.755.669	238.100.684.152

(i) Các khoản lãi, phí phải trả:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.262.734.854	2.356.668.493
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá bằng VND	148.393.072.981	115.590.639.641
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, UTĐT và cho vay	2.015.759	310.238.311
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	1.355.342.465	8.407.692.002
	<hr/>	<hr/>
	153.013.166.059	126.665.238.447

(ii) Các khoản phải trả và nợ khác:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	25.294.990.770	24.493.429.411
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả công nhân viên</i>	<i>18.931.837.731</i>	<i>21.225.990.672</i>
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, phát triển khoa học và công nghệ</i>	<i>6.362.946.461</i>	<i>3.267.232.161</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>206.578</i>	<i>206.578</i>
Các khoản phải trả bên ngoài	101.186.598.840	86.942.016.294
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng (i)</i>	<i>20.898.944.312</i>	<i>27.071.097.456</i>
<i>Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)</i>	<i>12.703.957.485</i>	<i>12.588.977.485</i>
<i>Phải trả Công ty CP Tập đoàn đầu tư Địa ốc NoVa</i>	-	<i>11.541.041.096</i>
<i>Phải trả Công ty CP Chứng khoán Thiên Việt</i>	-	<i>5.025.287.500</i>
<i>Phải trả Hi Gio Cloud</i>	<i>3.501.312.845</i>	<i>4.179.113.557</i>
<i>Phải trả Công ty cổ phần thông tin tin dụng Việt Nam</i>	<i>3.634.322.408</i>	<i>3.919.032.000</i>
<i>Phải trả nhà cung cấp liên quan tới chi phí hoàn thiện tàu CFC 05</i>	<i>2.726.747.936</i>	<i>2.726.747.936</i>
<i>Phải trả Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông</i>	<i>504.361.030</i>	<i>1.907.367.812</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT</i>	<i>2.808.787.977</i>	<i>1.824.211.448</i>
<i>Phải trả Công ty cổ phần Chứng khoán Bản Việt</i>	<i>18.062.136.630</i>	-
<i>Phải trả Công ty cổ phần Chứng khoán VnDirect</i>	<i>14.213.534.000</i>	-
<i>Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014</i>	<i>1.815.683.000</i>	<i>1.815.683.000</i>
<i>Các khoản thuế phải nộp</i>	<i>2.700.812.346</i>	<i>1.747.673.463</i>
<i>Tiền nhận đặt cọc từ cho thuê tàu trần - CFC 01,02,03</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>970.000.000</i>
<i>Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ</i>	<i>445.344.611</i>	<i>396.788.573</i>
<i>Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ</i>	<i>12.369.229</i>	<i>22.785.896</i>
<i>Các khoản chờ thanh toán khác</i>	<i>15.558.285.031</i>	<i>11.206.209.072</i>
	<hr/>	<hr/>
	126.481.589.610	111.435.445.705

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (i) Đây là khoản phải trả Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) liên quan đến các khoản phải trả phát sinh từ hoạt động cho vay tiêu dùng dưới hình thức thẻ vay thông qua mạng lưới các ngân hàng trong hệ thống NAPAS trên toàn quốc. Các khoản phải trả phát sinh và được đối soát hàng ngày giữa Công ty và NAPAS.
- (ii) Đây là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản thu hồi và các nghĩa vụ trả gốc, lãi đã xử lý và thu hồi cho các khách hàng là Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (chi tiết việc xử lý và thu hồi nợ cho các khách hàng này được trình bày ở Thuyết minh 13(c)) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các khách hàng này.

19. Vốn và các quỹ

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	687.872.140.000	24.627.095	30.432.237.724	470.615.542	6.624.470.152	725.424.090.513
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	32.612.782.422	32.612.782.422
Trích quỹ năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2020	-	1.656.117.538	662.447.015	331.223.508	(2.649.788.061)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Người Quản lý TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên năm 2019	-	-	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	687.872.140.000	1.680.744.633	31.094.684.739	801.839.050	33.087.464.513	754.536.872.935
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	54.782.399.339	69.121.880.094
Trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2021	-	-	3.261.278.242	1.630.639.121	(4.891.917.363)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Người Quản lý TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên năm 2020	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	687.872.140.000	1.680.744.633	34.355.962.981	2.432.478.171	75.977.946.489	802.319.272.274

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết phần vốn điều lệ của Công ty như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn điều lệ	68.787.214	687.872.140.000	68.787.214	687.872.140.000

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.787.214	68.787.214
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.787.214	68.787.214
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.787.214	68.787.214
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.787.214	68.787.214
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.787.214	68.787.214
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4.926.453.159	5.497.204.865
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.290.818.582.618	917.712.532.295
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	52.739.148.652	9.137.001.832
Thu nhập từ bảo lãnh và thu khác	367.620.481	248.234.183
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	97.678.148
	1.348.851.804.910	932.692.651.323

21. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí lãi tiền gửi	18.806.172.464	19.059.415.072
Chi phí lãi tiền vay	27.806.079.090	27.651.137.702
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	286.246.026.848	189.872.113.315
Chi phí khác	1.020.004	-
	<u>332.859.298.406</u>	<u>236.582.666.089</u>

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/12/2020 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Hoạt động ủy thác và đại lý	1.475.456	3.410.297
Hoạt động tư vấn	-	240.102.529
Hoạt động kinh doanh và dịch vụ đại lý bảo hiểm	37.539.972.061	53.573.570.062
Hoạt động khác	186.457.107.129	106.883.783.928
	<u>223.998.554.646</u>	<u>160.700.866.816</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và đại lý	(11.991.152.920)	(10.892.192.668)
Dịch vụ tư vấn	(2.409.050.004)	(354.176.392)
Hoa hồng môi giới	(31.220.600.813)	(28.057.657.142)
Chi khác	(17.608.373.430)	(25.152.928.485)
	<u>(63.229.177.167)</u>	<u>(64.456.954.687)</u>
	<u>160.769.377.479</u>	<u>96.243.912.129</u>

23. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	719.861.618	1.957.560.953
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	132.810.000
	<u>719.861.618</u>	<u>2.090.370.953</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(34.840.061)	(989.933.586)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(10.240.000)
	<u>(34.840.061)</u>	<u>(1.000.173.586)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>685.021.557</u>	<u>1.090.197.367</u>

24. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	921.245.940	-
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(16.549.907)	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.422.544.050)	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>(2.517.848.017)</u>	<u>-</u>

25. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	55.207.858	3.898
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(7.015.689.706)	(846.794.453)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.055.000.000)	(1.470.000.000)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<u>(9.015.481.848)</u>	<u>(2.316.790.555)</u>

26. Lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	-	5.011.905
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	211.864.210	460.000.000
Thu từ hoạt động hợp tác thu hồi nợ tàu	2.700.000.003	2.321.261.005
Thu nhập khác từ nợ ngoại bảng	21.751.618.785	5.709.219.922
Thu nhập khác	2.558.180.807	411.390.981
	27.221.663.805	8.906.883.813
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí hợp tác thu hồi nợ tàu	(12.739.460.498)	(11.562.302.539)
Chi phí khác	(13.242.831.244)	(5.314.672.966)
	(25.982.291.742)	(16.876.975.505)
Lỗ thuần từ hoạt động khác	1.239.372.063	(7.970.091.692)

27. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí cho nhân viên	304.792.284.798	185.530.430.651
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>267.036.864.626</i>	<i>158.308.635.123</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>29.795.192.793</i>	<i>19.037.456.825</i>
<i>Chi phí khác cho nhân viên</i>	<i>7.960.227.379</i>	<i>8.184.338.703</i>
Chi phí khấu hao	13.674.040.759	11.172.934.539
Chi phí hoạt động khác (i)	164.027.790.758	180.037.699.850
	482.494.116.315	376.741.065.040

C.P.



- (i) Chi phí hoạt động khác bao gồm:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.743.040.330	14.512.927.176
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản (*)	1.737.690.004	2.710.390.629
Mua sắm công cụ lao động	24.691.883.889	21.358.501.309
Chi bảo hiểm tài sản	105.199.735	114.328.953
Chi thuê tài sản (**)	30.793.170.037	25.972.316.915
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	813.081.844	1.120.815.572
Chi bưu phí và điện thoại	39.443.408.846	31.894.001.454
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	3.424.431.737	3.690.870.232
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	5.249.088.071	6.521.345.327
Công tác phí	10.796.021.167	9.612.801.657
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo, tuyên truyền	32.697.814.095	25.317.812.251
Chi đào tạo, huấn luyện	2.176.310.698	1.930.625.236
Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng tạo	13.143.039.317	10.131.884.451
Chi tuyển dụng	1.907.814.795	2.029.861.936
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.599.272.000)	1.439.890.800
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(16.715.972.113)	14.519.211.117
Chi phí hoạt động khác	8.621.040.306	7.160.114.835
	164.027.790.758	180.037.699.850

- (*) Bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng làm việc tại Trụ sở chính, chi nhánh và các mạng lưới các điểm giao dịch phục vụ cho hoạt động tài chính tiêu dùng, các chi phí bảo trì hệ thống không đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản cố định.
- (**) Bao gồm các chi phí thuê văn phòng làm việc tại Trụ sở chính, chi nhánh và mạng lưới các điểm giao dịch phục vụ cho hoạt động tài chính tiêu dùng.

28. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lãi thuần của Công ty là 69.121.880.094 VND trừ đi các khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Người Quản lý TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: lợi nhuận thuần là 32.612.782.422 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 68.787.214 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 68.787.214 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	54.782.399.339	32.612.782.422
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Người Quản lý TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên	(7.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	47.782.399.339	27.612.782.422

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	31/12/2021	31/12/2020
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	68.787.214	68.787.214
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông trong năm	68.787.214	68.787.214

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	695	401

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi tại NHNNVN	252.417.115	97.617.895
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	150.885.504.812	91.301.082.053
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	200.000.000.000	250.000.000.000
	351.137.921.927	341.398.699.948

30. Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Bảo lãnh khác là cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.977.327.326.029	1.318.491.406.342
Bảo lãnh khác	43.419.000.000	53.419.000.000
Các cam kết khác	367.555.810.000	352.373.598.800
	2.388.302.136.029	1.724.284.005.142

31. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Bảng dưới đây thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Công ty đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá		Tổng cộng VND
	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	252.417.115	-	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	350.885.504.812	-	350.885.504.812
Chứng khoán kinh doanh	539.088.744.600	-	539.088.744.600
Cho vay khách hàng	2.689.082.410.146	1.196.560.000	3.548.202.405.999
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.290.201.720.930	-	1.290.201.720.930
Tài sản tài chính khác	183.261.224.538	-	183.261.224.538
	5.051.208.882.586	1.196.560.000	5.926.684.455.759

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá		Tổng cộng VND
	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	97.617.895	-	97.617.895
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	341.301.082.053	-	341.301.082.053
Cho vay khách hàng	2.557.654.863.113	1.275.560.000	3.024.737.532.515
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.206.432.354.221	-	1.206.432.354.221
Tài sản tài chính khác	170.339.356.931	-	170.339.356.931
	4.275.825.274.213	1.275.560.000	4.760.841.620.932

32. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư dài hạn khác được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác và khách hàng được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng VND
	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn dưới 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	252.417.115	-	-	-	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	350.885.504.812	-	-	-	350.885.504.812
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	180.414.246.600	358.674.498.000	539.088.744.600
Cho vay khách hàng – góp	203.421.462.859	656.026.360.836	4.821.138.380	789.469.066	3.500.000.000	2.666.003.052.830	3.548.202.405.999
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	-	19.001.720.930	607.200.000.000	1.290.201.720.930
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	-	-	1.138.027.959	611.323.810	706.216.398	37.178.665.627	45.892.840.975
Tài sản Có khác	16.355.577.320	-	7.914.062.814	106.451.984.298	56.144.894.860	511.629.818.699	698.496.337.991
	219.777.040.179	656.026.360.836	365.011.151.080	107.852.777.174	259.767.078.788	4.180.686.035.156	6.487.529.035.122
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	860.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000	-	1.110.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.041.369.863	20.207.172.603	20.000.000	4.100.000.000	70.868.542.466
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	1.228.014	-	19.001.720.930	74.959.289.484	93.962.238.428
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	267.500.000.000	532.300.000.000	1.545.000.000.000	1.526.600.000.000	3.871.400.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	75.867.452.334	28.328.365.092	155.922.512.655	17.553.842.588	279.494.755.669
	-	-	1.237.410.050.211	730.835.537.695	1.819.944.233.585	1.623.213.132.072	5.425.725.536.563
Mức thanh khoản ròng	219.777.040.179	656.026.360.836	(872.398.899.131)	(622.982.760.521)	(1.560.177.154.797)	2.557.472.903.084	1.061.803.498.559

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn dưới 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	97.617.895	-	-	-	-	97.617.895
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	341.301.082.053	-	-	-	-	341.301.082.053
Cho vay khách hàng – gộp	90.547.211.029	374.442.416.301	2.563.020.526	24.923.515.747	8.864.050.279	2.510.814.690.721	12.582.627.912	3.024.737.532.515
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-	652.186.287.861	554.246.066.360	1.206.432.354.221
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	87.287.838	715.622.394	40.507.105.499	3.764.672.202	45.074.687.933
Tài sản Có khác	17.933.677.317	-	8.921.330.734	116.137.504.268	49.686.844.739	473.226.918.841	-	665.906.275.899
	108.480.888.346	374.442.416.301	352.883.051.208	141.148.307.853	59.266.517.412	3.676.735.002.922	585.102.429.174	5.298.058.613.216
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	345.000.000.000	522.937.213.750	500.000.000.000	-	-	1.367.937.213.750
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.000.000.000	15.800.000.000	-	-	4.100.000.000	30.900.000.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	33.794.594.635	-	-	74.470.855.895	-	108.265.450.530
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	130.200.000.000	803.000.000.000	1.022.900.000.000	679.900.000.000	-	2.636.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	50.589.651.157	26.506.540.401	142.097.379.153	17.084.530.441	1.822.583.000	238.100.684.152
	-	-	570.584.245.792	1.368.243.754.151	1.664.997.379.153	771.455.386.336	5.922.583.000	4.381.203.348.432
Mức thanh khoản ròng	108.480.888.346	374.442.416.301	(217.701.194.584)	(1.227.095.446.298)	(1.605.730.861.741)	2.905.279.616.586	579.179.846.174	916.855.264.784

33. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	252.417.115	-	-	-	-	-	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	350.885.504.812	-	-	-	-	-	350.885.504.812
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	180.414.246.600	358.674.498.000	-	-	539.088.744.600
Cho vay khách hàng – gộp	859.447.823.695	-	2.688.754.582.304	-	-	-	-	-	3.548.202.405.999
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	241.001.720.930	-	-	-	-	514.200.000.000	535.000.000.000	1.290.201.720.930
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	-	45.892.840.975	-	-	-	-	-	-	45.892.840.975
Tài sản Có khác	16.355.577.320	682.140.760.671	-	-	-	-	-	-	698.496.337.991
	875.803.401.015	983.544.385.276	3.039.892.504.231	-	-	180.414.246.600	872.874.498.000	535.000.000.000	6.487.529.035.122
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	860.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	1.110.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	70.868.542.466	-	-	-	-	-	-	70.868.542.466
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	93.961.010.414	1.228.014	-	-	-	-	-	93.962.238.428
Phạt hành giấy tờ có giá	-	-	267.500.000.000	532.300.000.000	759.400.000.000	785.600.000.000	1.526.600.000.000	-	3.871.400.000.000
Các khoản nợ khác	-	279.494.755.669	-	-	-	-	-	-	279.494.755.669
	-	444.324.308.549	1.127.501.228.014	682.300.000.000	859.400.000.000	785.600.000.000	1.526.600.000.000	-	5.425.725.536.563
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	875.803.401.015	539.220.076.727	1.912.391.276.217	(682.300.000.000)	(859.400.000.000)	(605.185.753.400)	(653.725.502.000)	535.000.000.000	1.061.803.498.559

Công ty Tài chính Cổ phần Tin Việt
 Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
 Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quá hạn		Không chịu lãi		Dưới 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 đến 6 tháng		Từ trên 6 đến 12 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm		Trên 5 năm		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản																			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	97.617.895	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.617.895
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	-	341.301.082.053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	341.301.082.053
Cho vay khách hàng – góp	464.989.627.330	-	-	2.559.014.808.498	-	-	-	-	-	-	733.096.687	-	-	-	-	-	-	3.024.737.532.515	
Chứng khoán đầu tư – góp	-	241.001.720.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	540.184.566.932	425.246.066.359	-	-	-	-	1.206.432.354.221	
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700	
Tài sản cố định – thuần	-	45.074.687.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.074.687.933	
Tài sản Có khác	17.933.677.317	647.972.598.582	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	665.906.275.899	
	482.923.304.647	948.558.070.145	2.900.413.508.446	-	-	-	-	-	-	733.096.687	540.184.566.932	425.246.066.359	-	-	-	-	-	5.298.058.613.216	
Nợ phải trả																			
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	345.000.000.000	522.937.213.750	200.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.367.937.213.750	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.000.000.000	15.800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100.000.000	-	30.900.000.000	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	74.470.855.895	33.794.594.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108.265.450.530	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	130.200.000.000	803.000.000.000	610.500.000.000	412.400.000.000	679.900.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.636.000.000.000	
Các khoản nợ khác	-	238.100.684.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	238.100.684.152	
	-	312.571.540.047	519.994.594.635	1.341.737.213.750	810.500.000.000	712.400.000.000	679.900.000.000	4.100.000.000	4.381.203.348.432	-	-	-	-	-	-	-	-	4.381.203.348.432	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	482.923.304.647	635.986.530.098	2.380.418.913.811	(1.341.737.213.750)	(810.500.000.000)	(711.666.903.313)	(139.715.433.068)	421.146.066.359	916.855.264.784	-	-	-	-	-	-	-	-	916.855.264.784	

Phân tích mức độ nhạy cảm với lãi suất

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VND và USD có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tương đương VND)**

Tài sản

	VND	USD	EUR	CHF	JPY	Tổng cộng
Tiền gửi tại NHNNVN	252.417.115	-	-	-	-	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	346.961.618.811	3.882.083.737	20.448.237	10.477.779	10.876.249	350.885.504.812
Chứng khoán kinh doanh	539.088.744.600	-	-	-	-	539.088.744.600
Cho vay khách hàng – góp	3.548.202.405.999	-	-	-	-	3.548.202.405.999
Chứng khoán đầu tư – góp	1.290.201.720.930	-	-	-	-	1.290.201.720.930
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	45.892.840.975	-	-	-	-	45.892.840.975
Tài sản Cố khác – góp	698.496.337.991	-	-	-	-	698.496.337.991
Tổng tài sản	6.483.605.149.121	3.882.083.737	20.448.237	10.477.779	10.876.249	6.487.529.035.122

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	1.110.000.000.000	-	-	-	-	1.110.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	70.868.542.466	-	-	-	-	70.868.542.466
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	93.962.238.428	-	-	-	-	93.962.238.428
Phát hành giấy tờ có giá	3.871.400.000.000	-	-	-	-	3.871.400.000.000
Các khoản nợ khác	279.493.409.200	-	1.346.469	-	-	279.494.755.669
Tổng nợ phải trả	5.425.724.190.094	-	1.346.469	-	-	5.425.725.536.563

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	1.057.880.959.027	3.882.083.737	19.101.768	10.477.779	10.876.249	1.061.803.498.559
--	-------------------	---------------	------------	------------	------------	-------------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tương đương VND)	VND	USD	EUR	CHF	JPY	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNNVN	97.617.895	-	-	-	-	97.617.895
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	337.027.320.986	4.226.463.550	22.983.623	11.694.466	12.619.428	341.301.082.053
Cho vay khách hàng – gộp	3.024.737.532.515	-	-	-	-	3.024.737.532.515
Chứng khoán đầu tư – gộp	1.206.432.354.221	-	-	-	-	1.206.432.354.221
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	45.074.687.933	-	-	-	-	45.074.687.933
Tài sản Có khác – gộp	665.906.275.899	-	-	-	-	665.906.275.899
Tổng tài sản	5.293.784.852.149	4.226.463.550	22.983.623	11.694.466	12.619.428	5.298.058.613.216
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	1.367.937.213.750	-	-	-	-	1.367.937.213.750
Tiền gửi khách hàng	30.900.000.000	-	-	-	-	30.900.000.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	106.788.982.753	1.475.855.304	612.473	-	-	108.265.450.530
Phát hành giấy tờ có giá	2.636.000.000.000	-	-	-	-	2.636.000.000.000
Các khoản nợ khác	238.099.202.354	-	1.481.798	-	-	238.100.684.152
Tổng nợ phải trả	4.379.725.398.857	1.475.855.304	2.094.271	-	-	4.381.203.348.432
Trạng thái tiền tệ nội bảng	914.059.453.292	2.750.608.246	20.889.352	11.694.466	12.619.428	916.855.264.784

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi) trong trường hợp VND giảm giá 1% so với USD.

Loại tiền tệ	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu
	Tăng/(giảm) VND	Tăng/(giảm) VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
USD	38.820.837	31.056.670
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
USD	27.506.082	22.004.866

34. Thuyết minh giá trị hợp lý

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm được đề cập trong Thuyết minh 3(dd) chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh 34 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại NHNN và các TCTD khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư và các công cụ tài chính phái sinh. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(dd)(i).

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(dd)(ii).

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn VND	Cho vay và phải thu VND	
Tài sản tài chính				
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	252.417.115	252.417.115
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	350.885.504.812	350.885.504.812 (*)
Chứng khoán kinh doanh	539.088.744.600	-	-	539.088.744.600
Cho vay khách hàng – góp	-	-	3.548.202.405.999	3.548.202.405.999 (*)
Chứng khoán đầu tư – góp	-	281.201.720.930	-	1.290.201.720.930 (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	14.509.062.700	14.509.062.700 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	198.053.662.303	198.053.662.303 (*)
	539.088.744.600	281.201.720.930	4.097.393.990.229	5.941.193.518.459
Nợ phải trả tài chính				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	1.110.000.000.000 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	70.868.542.466 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	93.962.238.428 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.871.400.000.000 (*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	279.494.755.669 (*)
	-	-	-	5.425.725.536.563
				5.425.725.536.563

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản tài chính

	Giữ đến ngày đáo hạn		Cho vay và phải thu	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	VND	VND		Sẵn sàng để bán	VND	Tổng giá trị ghi sổ	VND
Tiền gửi tại NHNNVN	-	97.617.895	-	-	-	97.617.895	97.617.895
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	341.301.082.053	-	-	-	341.301.082.053	(*)
Cho vay khách hàng – góp	-	3.024.737.532.515	-	-	-	3.024.737.532.515	(*)
Chứng khoán đầu tư – góp	281.201.720.930	-	925.230.633.291	-	-	1.206.432.354.221	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	14.509.062.700	-	-	14.509.062.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	188.273.034.248	-	-	-	188.273.034.248	(*)
	281.201.720.930	3.554.409.266.711	939.739.695.991	-	-	4.775.350.683.632	

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	1.367.937.213.750	-	1.367.937.213.750	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	30.900.000.000	-	30.900.000.000	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	108.265.450.530	-	108.265.450.530	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.636.000.000.000	-	2.636.000.000.000	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	238.100.684.152	-	238.100.684.152	(*)
	-	-	-	4.381.203.348.432	-	4.381.203.348.432	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
USD	22.840	23.100
EUR	25.790	28.382
HKD	2.923	2.981
CHF	24.947	26.192
GBP	30.805	31.525
JPY	198	224

36. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành Công ty phê duyệt vào ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập:


Lại Ngọc Linh
Kế toán

Người duyệt:


Trần Thị Vân Anh
Kế toán trưởng



Vũ Thục Quyên
Phó Tổng Giám đốc